



huàn sàn

涣散

adjective · lax; slack; demoralized

Example Sentences

tā de jì lǜ huàn sàn
他的纪律涣散。

His discipline is lax.

tuán duì shì qì huàn sàn xū yào jī lì
团队士气涣散，需要激励。

The team's morale is slack and needs motivation.

cháng qī quē fá guǎn lǐ dǎo zhì zǔ zhī huàn sàn
长期缺乏管理导致组织涣散。

Long-term lack of management led to a demoralized organization.

Trace each character, then write the word on your own.

涣	涣	涣	涣	涣	涣	涣	涣	涣	涣	涣
涣	涣									
散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							